

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC
THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND TP Đà Nẵng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0400228295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

Tên tiếng anh: Da Nang Irrigation Exploitation One Member Limited Company.

Trụ sở chính: Số 02 Trần Đình Long - P. Hòa Thọ Đông - Q. Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng - Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Chủ tịch Công ty, thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm ngày 27/01/2021)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trà Vũ Quốc Tuấn

Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2021)

Ông Lê Văn Sâm

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Thọ

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trà Vũ Quốc Tuấn

Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021. Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc


Trà Vũ Quốc Tuấn
Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: C0721073-R-1/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HIỆP

Số Giấy CNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ THỊ HÀ LAN

Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Chính Gian Ward, Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng City

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (0236) 3 747 619 Fax: (0236) 3 747 619 Email: aiscdn@gmail.com

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.000.310.717	7.049.409.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.702.979.462	3.844.860.922
1. Tiền	111		1.702.979.462	3.844.860.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.889.763.199	1.927.567.057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	555.775.370	644.381.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	384.614.000	384.614.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	949.373.829	898.571.907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	864.311.825	1.261.813.317
1. Hàng tồn kho	141		864.311.825	1.261.813.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.256.231	15.168.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	38.849.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	4.407.231	15.168.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.693.912.250	436.754.670.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		433.439.710.167	430.056.844.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	433.439.710.167	430.056.844.835
- Nguyên giá	222		483.732.983.090	480.145.221.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.293.272.923)	(50.088.376.255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	18.654.275.223	6.011.210.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.654.275.223	6.011.210.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		599.926.860	686.615.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	599.926.860	686.615.809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		460.694.222.967	443.804.080.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.281.527.117	1.568.119.906
I. Nợ ngắn hạn	310		1.281.527.117	1.568.119.906
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	1.543.000	34.510.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	338.826.561	200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	362.754.642	100.098.877
4. Phải trả người lao động	314		136.774.344	177.411.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.180.452	157.409.472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	42.967.498	42.317.498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		395.480.620	1.056.172.020
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		459.412.695.850	442.235.960.282
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	459.412.695.850	442.235.960.282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.761.504.723	435.173.742.723
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.761.504.723	435.173.742.723
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		428.655.139	428.655.139
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		945.908.345	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		945.908.345	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		19.276.627.643	6.633.562.420
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		460.694.222.967	443.804.080.188

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THẾ THỌ

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

GIÁM ĐỐC

TRẦN VŨ QUỐC TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.110.235.111	9.450.561.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	9.110.235.111	9.450.561.389
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.078.824.716	6.966.896.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.031.410.395	2.483.665.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.295.600	75.131.700
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.754.675.392	1.801.730.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.279.030.603	757.066.310
11. Thu nhập khác	31	VI.6	22.043.728	45.757.366
12. Chi phí khác	32	VI.7	98.140.804	18.903.979
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(76.097.076)	26.853.387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.202.933.527	783.919.697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	257.025.182	156.783.939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		945.908.345	627.135.758

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THẾ THỌ

TRẦN VŨ QUỐC TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.907.856.480	10.089.498.920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.060.031.115)	(3.318.121.157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.723.654.177)	(4.859.568.901)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(115.259.342)	(489.177.874)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		386.998.689	430.819.822
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.040.087.595)	(2.201.643.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.355.822.940	(348.192.325)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(14.672.108.223)	(14.683.935.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	2.295.600	75.131.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.169.812.623)	(14.608.803.300)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		14.672.108.223	14.683.935.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.672.108.223	14.683.935.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(2.141.881.460)	(273.060.625)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.844.860.922	6.136.318.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>1.702.979.462</u>	<u>5.863.258.272</u>

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ THỌ

GIÁM ĐỐC


TRẦN VŨ QUỐC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND TP Đà Nẵng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0400228295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

Tên tiếng anh: Da Nang Irrigation Exploitation One Member Limited Company.

Trụ sở chính: Số 02 Trần Đình Long, P.Hòa Thọ Đông, Q.Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không phát sinh.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 60 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 60 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 30 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí tiền điện, công cụ dụng cụ, chi phí đồng hồ lắp đặt.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Các vật tư nước phân bổ theo thời hạn sử dụng không quá 60 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2020.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	114.990.299	187.925.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.587.989.163	3.656.935.076
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Lệ	1.587.989.163	3.656.935.076
Cộng	1.702.979.462	3.844.860.922

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	555.775.370	-	644.381.150	-
+ Phòng TCKH thị xã Điện Bàn	-	-	199.405.439	-
+ Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng	372.527.100	-	331.957.080	-
+ Khách hàng khác	183.248.270	-	113.018.631	-
Cộng	555.775.370	-	644.381.150	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	384.614.000	-	384.614.000	-
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình Thanh Đà Phát	384.614.000	-	384.614.000	-
Cộng	384.614.000	-	384.614.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	949.373.829	-	898.571.907	-
+ Trợ giá nước sạch Hòa Phú, Hòa Bắc 2017	827.888.667	-	827.888.667	-
+ Thuế TNCN phải thu CBCNV	60.810.907	-	50.987.468	-
+ Phải thu khác	60.674.255	-	19.695.772	-
Cộng	949.373.829	-	898.571.907	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	864.311.825	-	870.571.295	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	391.242.022	-
Cộng	864.311.825	-	1.261.813.317	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	18.654.275.223	-	6.011.210.000	-
+ Công trình tuyến kênh thoát lũ tổng thể khu vực Hòa Liên	260.623.000	-	260.623.000	-
+ Công trình tuyến kênh NI-B Đồng Nghệ	11.365.527.000	-	2.190.112.000	-
+ Công trình kênh chính trạm bơm Bích Bắc	5.794.964.000	-	1.450.729.000	-
+ Đầu tư nâng cấp sửa chữa kênh dẫn, bể hút trạm bơm Túy Loan, xã Hòa Nhơn	-	-	1.775.956.000	-
+ Nhà quản lý trạm cấp nước sinh hoạt Hòa Bắc	1.233.161.223	-	333.790.000	-
Cộng	18.654.275.223	-	6.011.210.000	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 24)**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	38.849.000	-
Chi phí bảo hiểm	38.849.000	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	599.926.860	686.615.809
Chi phí đồng hồ lắp đặt	265.741.699	282.770.248
Chi phí công cụ dụng cụ	16.914.998	33.830.000
Chi phí hồ sơ khai thác nước	317.270.163	370.015.561
Cộng	638.775.860	686.615.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	1.543.000	1.543.000	34.510.506	34.510.506
+ Chi nhánh Điện lực Điện Bàn, Quảng Nam	-	-	32.967.506	32.967.506
+ Nhà cung cấp khác	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000
Cộng	1.543.000	1.543.000	34.510.506	34.510.506
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
			30/06/2021	01/01/2021
Sở NN & PTNT TP Đà Nẵng			265.353.000	-
Khách hàng khác			73.473.561	200.000
Cộng			338.826.561	200.000
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	62.354.731	366.580.939	257.157.937	171.777.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.685.430	269.702.279	115.259.342	162.128.367
Thuế tài nguyên	24.099.100	452.082.420	456.193.570	19.987.950
Phí môi trường rừng	5.959.616	277.952.955	275.051.979	8.860.592
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	100.098.877	1.369.318.593	1.106.662.828	362.754.642
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	15.168.248	10.761.017	-	4.407.231
Cộng	15.168.248	10.761.017	-	4.407.231
13 Chi phí phải trả ngắn hạn				
			30/06/2021	01/01/2021
Trích chi phí duy tu sửa chữa bảo dưỡng công trình			3.180.452	157.409.472
Cộng			3.180.452	157.409.472
14 Phải trả khác ngắn hạn				
			30/06/2021	01/01/2021
Các khoản phải trả, phải nộp khác			42.967.498	42.317.498
- Chi phí XD CB các công trình phải trả trạm bơm 45ha			27.498.032	27.498.032
- Phải trả khác			15.469.466	14.819.466
Cộng			42.967.498	42.317.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** (xem chi tiết trang số 25)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2021	01/01/2021
Vốn thực góp của Nhà nước	100%	438.761.504.723	435.173.742.723
Cộng	100%	438.761.504.723	435.173.742.723

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228295 đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 03 tháng 02 năm 2021, số vốn điều lệ của Công ty TNHH NN MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng là: 171.749.031.594 đồng. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 vốn thực góp của Nhà nước là: 438.761.504.723 đồng.

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	428.655.139	428.655.139
Cộng	428.655.139	428.655.139

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ tưới nước	8.526.531.796	8.875.190.165
Doanh thu cung cấp nước sạch	583.703.315	575.371.224
Cộng	9.110.235.111	9.450.561.389
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ tưới nước	8.526.531.796	8.875.190.165
Doanh thu cung cấp nước sạch	583.703.315	575.371.224
Cộng	9.110.235.111	9.450.561.389
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ tưới nước	5.531.544.134	6.402.771.132
Giá vốn cung cấp nước sạch	547.280.582	564.125.109
Cộng	6.078.824.716	6.966.896.241
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.295.600	75.131.700
Cộng	2.295.600	75.131.700
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.449.829.165	1.530.941.983
Chi phí vật liệu, bao bì	19.303.080	7.422.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.456.260	98.917.166
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.395.210	63.352.973
Chi phí bằng tiền khác	101.691.677	98.095.922
Cộng	1.754.675.392	1.801.730.538

* Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
6. Thu nhập khác		
Tiền điện thấp sáng	11.271.000	10.621.000
Thu hồ sơ mời thầu	-	25.454.548
Thu từ nhượng bán đồng hồ nước	10.772.728	9.681.818
Cộng	22.043.728	45.757.366
7. Chi phí khác		
Chi phí điện thấp sáng	6.872.778	8.805.979
Chi phí nhượng bán đồng hồ nước	9.075.645	8.778.000
Tiền phạt, truy thu theo kết luận của Cục thuế	82.192.381	-
Chi phí khác	-	1.320.000
Cộng	98.140.804	18.903.979
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.279.350	61.273.902
Chi phí nhân công	3.616.604.152	4.112.112.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.896.668	269.364.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.578.737.642	2.457.680.541
Chi phí khác bằng tiền	1.379.982.296	1.868.196.175
Cộng	7.833.500.108	8.768.626.779
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.202.933.527	783.919.697
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	82.192.381	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	82.192.381	-
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	82.192.381	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.285.125.908	783.919.697
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	257.025.182	156.783.939

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	1.543.000	-	-	1.543.000
Phải trả khác	18.649.918	-	-	18.649.918
Cộng	20.192.918	-	-	20.192.918
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	34.510.506	-	-	34.510.506
Phải trả khác	172.228.938	-	-	172.228.938
Cộng	206.739.444	-	-	206.739.444

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 26)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
+ Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	271.000.000	224.694.000
Cộng		271.000.000	224.694.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Dịch vụ tưới nước, cung cấp nước sạch. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Hoạt động	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dịch vụ tưới nước	8.526.531.796	5.531.544.134	2.994.987.662
Cung cấp nước sạch	583.703.315	547.280.582	36.422.733
Cộng	9.110.235.111	6.078.824.716	3.031.410.395

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Dịch vụ tưới nước, cung cấp nước sạch. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Hoạt động	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dịch vụ tưới nước	8.875.190.165	6.402.771.132	2.472.419.033
Cung cấp nước sạch	575.371.224	564.125.109	11.246.115
Cộng	9.450.561.389	6.966.896.241	2.483.665.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh kỳ trước của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ THỌ

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

GIÁM ĐỐC



TRÀ VŨ QUỐC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Hồ đập, cống KM, trạm bơm, công trình cấp nước sinh hoạt	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	472.662.153.169	480.145.221.090
- Tăng TSCĐ do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	2.029.043.000	2.029.043.000
- Nhận bàn giao từ cấp trên	-	-	-	1.558.719.000	1.558.719.000
Số dư tại ngày 30/06/2021	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	476.249.915.169	483.732.983.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.095.941.837	644.533.228	2.420.048.493	45.927.852.697	50.088.376.255
- Khấu hao trong kỳ	47.893.948	3.013.083	153.989.637	-	204.896.668
Số dư tại ngày 30/06/2021	1.143.835.785	647.546.311	2.574.038.130	45.927.852.697	50.293.272.923
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.616.840.047	3.013.083	1.702.691.233	426.734.300.472	430.056.844.835
Số dư tại ngày 30/06/2021	1.568.946.099	-	1.548.701.596	430.322.062.472	433.439.710.167

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định theo dõi chi tiết bên ngoài của các tài sản được phân loại "nhóm 6" theo Thông tư 147/2016/TT-BTC (ngày 13/10/2016) bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư 45/2013/TT-BTC, "không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản" là: 476.249.915.169 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	339.266.760.723	428.655.139	6.260.373.420	-	345.955.789.282
Tăng vốn 6 tháng đầu năm 2020	19.602.626.000	-	14.683.935.000	-	34.286.561.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020	-	-	-	627.135.758	627.135.758
Giảm nguồn vốn 6 tháng đầu năm năm 2020	(645.529.000)	-	(6.815.254.000)	-	(7.460.783.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	358.223.857.723	428.655.139	14.129.054.420	627.135.758	373.408.703.040
Số dư tại ngày 01/01/2021	435.173.742.723	428.655.139	6.633.562.420	-	442.235.960.282
Tăng vốn 6 tháng đầu năm 2021	1.558.719.000	-	14.672.108.223	-	16.230.827.223
Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021	-	-	-	945.908.345	945.908.345
Tăng nguồn vốn kinh doanh, giảm vốn đầu tư xây dựng công trình: Đầu tư nâng cấp, sửa chữa kênh dẫn, bể hút trạm bơm Túy Loan, xã Hòa Nhơn	2.029.043.000	-	(2.029.043.000)	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	438.761.504.723	428.655.139	19.276.627.643	945.908.345	459.412.695.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2021		31/12/2020		30/06/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	555.775.370	-	644.381.150	-	555.775.370	644.381.150
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.702.979.462	-	3.844.860.922	-	1.702.979.462	3.844.860.922
TỔNG CỘNG	2.258.754.832	-	4.489.242.072	-	2.258.754.832	4.489.242.072
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	1.543.000	-	34.510.506	-	1.543.000	34.510.506
- Phải trả khác	18.649.918	-	172.228.938	-	18.649.918	172.228.938
TỔNG CỘNG	20.192.918	-	206.739.444	-	20.192.918	206.739.444